

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21-5-2020
V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Rạt
Ông Nguyễn Chí Lin

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Kiều Thị Tùng Khương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 21 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26/3/2020 và Thông báo mở phiên tòa ngày 28/4/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trương Thị Mỹ D**, sinh năm 1996;

Địa chỉ: Ấp T2, xã H, huyện N, tỉnh Long An.

Nơi cư trú: Ấp 4, xã T, huyện N, tỉnh Long An. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Duy T**, sinh năm 1989; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T2, xã n, huyện N, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/9/2019, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trương Thị Mỹ D trình bày: Bà và ông Nguyễn Duy T tự tìm hiểu nhau và có tiền đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Long An vào ngày 12/7/2017 theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu, vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc. Đến cuối năm 2018, vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T đam mê cờ bạc, không quan tâm cuộc sống gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Bà đã

nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông T vẫn không thay đổi. Bà và ông T đã ly thân với nhau từ đầu năm 2019 cho đến nay. Hiện tại, bà sinh sống bên gia đình cha mẹ ruột tại ấp 4, xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Duy T.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông T có 01 con chung tên là Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh ngày 01/8/2017, giới tính: Nữ. Hiện tại, con chung đang do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Bà xác định bà và ông T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định bà và ông T không có nợ ai.

Bị đơn là ông Nguyễn Duy T được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc bà D yêu cầu được ly hôn với ông T, nhưng ông T vẫn vắng mặt không có văn bản ý kiến trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của bà D.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt. Nguyên đơn có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trương Thị Mỹ D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Duy T. Ông T hiện đang cư trú tại xã H, huyện N, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn là bà Trương Thị Mỹ D có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Bị đơn là ông Nguyễn Duy T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Trương Thị Mỹ D:

[4.1] Về hôn nhân: Xét thấy, bà Trương Thị Mỹ D và ông Nguyễn Duy T tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 101/2017 đăng ký ngày 12/7/2017 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Long An cấp, nên xác định hôn nhân giữa bà D và ông T là hôn nhân hợp pháp

theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa bà D và ông T đã phát sinh mâu thuẫn với những nguyên nhân do bà D trình bày. Ông T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc bà D yêu cầu được ly hôn với ông T tại Tòa án, nhưng ông T vẫn không có ý kiến, luôn vắng mặt, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn tình cảm giữa bà D và ông T là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, việc bà D cương quyết ly hôn với ông T là có cơ sở, nghĩ nên chấp nhận xử cho bà Trương Thị Mỹ D được ly hôn với ông Nguyễn Duy T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.2] Về nuôi con chung: Theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "...Vợ, chồng được quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con...; Nếu con từ 07 (bảy) tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con...". Tại thời điểm xét xử, con chung tên là Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh ngày 01/8/2017 chưa đủ 07 tuổi, nên Tòa án không lấy ý kiến nguyện vọng của con chung muốn sống với ai. Ông T luôn vắng mặt, nên các bên không thể thỏa thuận việc nuôi con chung. Xét thấy, hiện tại con chung đang do bà D trực tiếp nuôi dưỡng và đang có cuộc sống ổn định. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, trong học tập, nên cần giao cháu K cho bà D được quyền tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà D không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

[4.3] Về chia tài sản và nợ chung: Do ông T cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Bà D xác định giữa bà D và ông T không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Buộc bà Trương Thị Mỹ D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Mỹ D về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn” đối với ông Nguyễn Duy T.

1. Về hôn nhân: Cho bà Trương Thị Mỹ D được ly hôn với ông Nguyễn Duy T.

2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trương Thị Mỹ D được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh ngày 01/8/2017, giới tính: Nữ. Ông Nguyễn Duy T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Buộc bà Trương Thị Mỹ D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004583 ngày 31/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà Trương Thị Mỹ D đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã H, huyện N, tỉnh Long An; (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Đinh Tiên Phương**